**Phụ lục II**

**QUY ĐỊNH NỘI DUNG CHI, MỨC CHI ĐẶC THÙ CHO CÔNG TÁC**

**Y TẾ DỰ PHÒNG - DÂN SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG**

**GIAI ĐOẠN 2022 - 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

**1. Đối tượng áp dụng:**

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp Y tế.

**2. Nội dung chi và mức chi:**

| **STT** | **Nội dung chi** | **Mức chi** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Hoạt động phòng, chống lao** |  |
| **1** | **Chi hỗ trợ cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc, kiểm tra, giám sát bệnh nhân lao, lao kháng đa thuốc, lao tiềm ẩn điều trị đủ thời gian tại cộng đồng theo hướng dẫn của Bộ Y tế** |  |
| **a** | **Đối với xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK)** |  |
| *-* | Đợt điều trị từ 6-8 tháng | 85.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị |
| *-* | Đợt điều trị cho bệnh nhân lao tiềm ẩn | 75.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị |
| *-* | Đợt điều trị 9 tháng cho bệnh nhân lao kháng đa thuốc | 100.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị |
| *-* | Đợt điều trị 20 tháng cho bệnh nhân lao kháng đa thuốc | 200.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị |
| **b** | **Đối với các xã còn lại** |  |
| **-** | Đợt điều trị từ 6-8 tháng | 60.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị |
| **-** | Đợt điều trị cho bệnh nhân lao tiềm ẩn | 50.000 đồng/bệnh nhân lao tiềm ẩn/đợt điều trị |
| **-** | Đợt điều trị 9 tháng cho bệnh nhân lao kháng đa thuốc | 75.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị |
| **-** | Đợt điều trị 20 tháng cho bệnh nhân lao kháng đa thuốc | 150.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị |
| **2** | **Hỗ trợ cán bộ y tế công tác khám, phát hiện nguồn lây chính cho bệnh nhân phổi AFB (+) tại cộng đồng** | **15.000 đồng/bệnh nhân lao** |
| **3** | **Hỗ trợ cán bộ y tế trực tiếp khám và đưa bệnh nhân lao tới tổ lao tuyến huyện** |  |
| a | Đối với xã ĐBKK | 25.000 đồng/xã/tháng |
| b | Đối với các xã còn lại | 15.000 đồng/xã/tháng |
| **II** | **Công tác phòng, chống HIV** |  |
| 1 | Chi phụ cấp cho nhân viên tiếp cận cộng đồng được cấp thẻ | 250.000 đồng/người/tháng |
| 2 | Chi phụ cấp cho nhân viên tiếp cận cộng đồng đưa được đối tượng có nguy cơ cao đi xét nghiệm, có kết quả dương tính hoặc điều trị thuốc Kháng HIV thì được hỗ trợ thêm | 100.000 đồng/đối tượng (không quá 300.000 đồng/tháng) |
| 3 | Thù lao cho người thực hiện tư vấn thường xuyên hàng tháng tại cơ sở xét nghiệm HIV, cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế | 250.000 đồng/người tư vấn/tháng |
| **III** | **Công tác Dân số và phát triển** |  |
| 1 | Chi hỗ trợ thực hiện chính sách triệt sản đối với người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội | 300.000 đồng/người tự nguyện triệt sản |
| 2 | Chi hỗ trợ cho cộng tác viên cập nhật thông tin về Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGĐ) của hộ gia đình vào Sổ ghi chép ban đầu về DS-KHHGĐ (2 phiếu/tháng x 12 tháng x 1.452 CTV) | 2.500 đồng/phiếu thu tin của ít nhất 5 hộ gia đình đã có thông tin tại sổ ghi chép hoặc của hộ gia đình mới |
| 3 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế xã chăm sóc người tự nguyện triệt sản tại nhà sau phẫu thuật | 50.000 đồng/người tự nguyện triệt sản |
| **IV** | **Công tác tiêm chủng mở rộng** |  |
| 1 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ uống hoặc tiêm vắc xin đạt miễn dịch cơ bản đủ 8 liều (đối với các xã ĐBKK) | 12.000 đồng/trẻ uống hoặc tiêm |
| 2 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ uống hoặc tiêm vắc xin đạt miễn dịch cơ bản đủ 8 liều (đối với các xã còn lại) | 6.000 đồng/trẻ uống hoặc tiêm |
| 3 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm đủ liều vắc xin uốn ván cho Phụ nữ có thai và phụ nữ độ tuổi sinh đẻ (đối với các xã ĐBKK) | 2.000 đồng/người được tiêm đủ liều |
| 4 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm đủ liều vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai và phụ nữ độ tuổi sinh đẻ (đối với các xã còn lại) | 1.000 đồng/người được tiêm đủ liều |
| 5 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin cho trẻ 18 tháng tiêm nhắc DPT4 (đối với các xã ĐBKK) | 2.000 đồng/trẻ/liều |
| 6 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin cho trẻ 18 tháng tiêm nhắc DPT4 (Đối với các xã còn lại) | 1.000 đồng/trẻ/liều |
| 7 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm nhắc vắc xin MR cho trẻ 18 tháng tuổi (đối với các xã ĐBKK) | 2.000 đồng/trẻ/liều |
| 8 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm nhắc vắc xin MR cho trẻ 18 tháng tuổi (đối với các xã còn lại) | 1.000 đồng/trẻ/liều |
| 9 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin VNNB mũi 1,2 cho trẻ (đối với xã ĐBKK) | 2.000 đồng/trẻ/liều |
| 10 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin VNNB mũi 1,2 cho trẻ (đối với xã còn lại) | 1.000 đồng/trẻ/liều |
| 12 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin VNNB mũi 3 cho trẻ (đối với các xã ĐBKK) | 2.000 đồng/trẻ/liều |
| 11 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin VNNB mũi 3 cho trẻ (đối với các xã còn lại) | 1.000 đồng/trẻ/liều |
| 13 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh (các đơn vị sơ sinh, bao gồm các khoa sản, phòng khám tư nhân hoặc công lập (tuyến tỉnh và tuyến huyện) | 1.000 đồng/trẻ/liều |
| **V** | **Công tác phòng, chống bệnh Phong** |  |
| 1 | Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc và theo dõi bệnh nhân phong đa hóa, trị liệu tại nhà, ngoài chế độ công tác phí hiện hành đối với bệnh nhân nhóm ít vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 6-9 tháng | 100.000 bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều |
| 2 | Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc và theo dõi bệnh nhân phong đa hóa, trị liệu tại nhà, ngoài chế độ công tác phí hiện hành đối với bệnh nhân nhóm nhiều vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 12-18 tháng | 200.000 bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều |
| 3 | Chi thù lao cho người phát hiện bệnh nhân phong mới và giới thiệu hoặc đưa họ đến cơ sở y tế khám chữa bệnh đối với bệnh nhân ở xã ĐBKK | 150.000 đồng/bệnh nhân |
| 4 | Chi thù lao cho người phát hiện bệnh nhân phong mới và giới thiệu hoặc đưa họ đến cơ sở y tế khám chữa bệnh đối với ở các xã còn lại | 100.000 đồng/bệnh nhân |
| **VI** | **Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em** |  |
| 1 | Hỗ trợ mua nguyên vật liệu cho hoạt động thực hành dinh dưỡng, kỹ thuật chế biến bữa ăn mẫu cho phụ nữ mang thai và người chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (50 người/xã x 75 xã x 2 lần) | 3.000 đồng/người |
| 2 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ em dưới 6 tháng đến 60 tháng tuổi uống vitamin A tại cộng đồng đối với xã ĐBKK | 2.000 đồng/trẻ/liều |
| 3 | Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ em dưới 6 tháng đến 60 tháng tuổi uống vitamin A tại cộng đồng đối với các xã còn lại | 1.000 đồng/trẻ/liều |
| **VII** | **Hoạt động an toàn thực phẩm** |  |
| **1** | **Cộng tác viên an toàn thực phẩm** |  |
| a | Thù lao cộng tác viên an toàn thực phẩm (Đối với xã ĐBKK) | 200.000 đồng/người/tháng |
| b | Thù lao cộng tác viên an toàn thực phẩm (Đối với xã còn lại) | 150.000 đồng/người/tháng |
| **2** | **Chi phòng, chống ngộ độc an toàn thực phẩm và các bệnh truyền qua đường thực phẩm** |  |
| a | Chi cho hoạt động phân tích dữ liệu và báo cáo thông tin ngộ độc thực phẩm | 1.300.000 đồng/vụ ngộ độc thực phẩm |
| b | Chi thù lao người trực tiếp điều tra, xử lý ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh truyền qua đường thực phẩm (ngoài chế độ công tác phí; trường hợp cán bộ đã hưởng phụ cấp từ các nguồn công tác phí khác thì không hưởng chế độ thù lao này) tại khu vực lũ lụt, thiên tai, thảm họa, ổ dịch bệnh truyền qua đường thực phẩm | 65.000 đồng/người/ngày |
| c | Chi thù lao người trực tiếp điều tra, xử lý ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh truyền qua đường thực phẩm (ngoài chế độ công tác phí; trường hợp cán bộ đã hưởng phụ cấp từ các nguồn công tác phí khác thì không hưởng chế độ thù lao này) tại khu vực, địa điểm khác | 50.000 đồng/người/ngày |
| **VIII** | **Hoạt động truyền thông** |  |
| 1 | Chi hỗ trợ biên tập nội dung truyền thông tại cộng đồng |  |
| a | Bản tin từ 350 đến dưới 600 từ | 40.000 đồng/tin |
| b | Bản tin từ 600 từ trở lên | 50.000 đồng/bài |
| 2 | Bồi dưỡng phát thanh viên | 50.000 đồng/người/ngày |
| 3 | Tổ chức mít tinh, tháng hành động, chiến dịch truyền thông, truyền thông lồng ghép |  |
|  | - Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia chiến dịch | 25.000 đồng/người/ngày |
| **IX** | **Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết** |  |
| 1 | Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện các xét nghiệm phát hiện bệnh sốt xuất huyết tại gia đình: |  |
| a | Xét nghiệm để định loại véc tơ truyền bệnh | 2.500 đồng/mẫu |
| b | Xét nghiệm huyết thanh chuẩn đoán sốt xuất huyết (từ khâu lấy mẫu, vận chuyển đến bảo quản và xét nghiệm) | 12.500 đồng/mẫu |
| c | Xét nghiệm PCR giải trình tự gen | 15.000 đồng/mẫu |
| **X** | **Hoạt động phòng, chống sốt rét** |  |
| 1 | Chi hoạt động hỗ trợ cán bộ tại điểm kính hiển vi, xét nghiệm tìm ký sinh trùng sốt rét | 75.000 đồng/điểm kính hiển vi/tháng |
| 2 | Chi trả công người làm mồi và người bắt muỗi đêm | 65.000 đồng/người/đêm |
| **XI** | **Các định mức chi chung cho các hoạt động** |  |
| 1 | Chi hỗ trợ người cho và lấy mẫu xét nghiệm theo quy định về chuyên môn y tế để xác định các bệnh thuộc các hoạt động. Riêng đối với hoạt động Tiêm chủng mở rộng chỉ áp dụng: Bạch hầu, ho gà, uống ván, sởi, rubella, viêm gan B, Viêm não nhật bản, viêm phổi/ viêm màn não mũ do Hib, lao và bại liệt) trong các cuộc điều tra, thanh tra, kiểm tra, giám sát: |  |
| a | Chi hỗ trợ người lấy mẫu bệnh phẩm, vật phẩm và mẫu máu (trừ mẫu dịch não tủy) | 3.500 đồng/mẫu |
| b | Chi hỗ trợ người lấy mẫu dịch não tủy (nếu có) | 15.000 đồng/mẫu |
| c | Chi hỗ trợ người cho mẫu máu tĩnh mạch | 15.000 đồng/mẫu |
| d | Chi hỗ trợ người cho mẫu máu mao mạch | 5.000 đồng/mẫu |
| 2 | Chi tổ chức khám sàng lọc, sàng lọc phát hiện, quản lý sàng lọc, chiến dịch và khám lưu động tại cộng đồng đối với các bệnh thuộc các hoạt động. Riêng đối với hoạt động Tiêm chủng mở rộng chỉ thực hiện đối với các bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi, rubella, viêm gan B, viêm não Nhật Bản, viêm phổi/viêm màng não mủ do Hib, thương hàn, lao, bại liệt): |  |
| a | Chi hỗ trợ người trực tiếp khám, xét nghiệm (bao gồm bác sỹ, y sỹ, y tá, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên xét nghiệm) |  |
| - | Xã ĐBKK | 62.500 đồng/người/ngày |
| - | Các xã còn lại | 45.000 đồng/người/ngày |
| b | Chi hỗ trợ các đối tượng khác trực tiếp phục vụ công tác khám sàng lọc |  |
| - | Xã ĐBKK | 32.500 đồng/người/ngày |
| - | Các xã còn lại | 20.000 đồng/người/ngày |
| 3 | Chi trả công người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi | 50.000 đồng/người/ngày |

**3. Nguồn kinh phí thực hiện:**

Từ nguồn kinh phí sự nghiệp y tế và các nguồn hợp pháp khác theo quy định./.